

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2022	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 của Công ty cho năm tài chính 2022, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340 ngày 20 tháng 7 năm 2006 và thay đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 02 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 115.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 115.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 89, QL. 1A, Khóm 2, Phường 1, Tx. Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Khai thác thủy sản nội địa.
- Nuôi trồng thủy sản biển.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Bán buôn đồ uống.
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đầu.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
- Khai thác thủy sản biển.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đầu.
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Bán buôn gạo.
- Sản xuất giống thủy sản.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Chế biến và bảo quản rau quả.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:
- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc

5. Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm 2022 là -14,358,052,482 VND (Lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm 2021 là 309,407,214 VND).

- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là -25,618,871,566 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 13,024,796,756 VND).

- Danh sách và các giao dịch nội bộ trong năm tài chính:

- + Các mối quan hệ nội bộ và giao dịch nội bộ:

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà : Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Thanh Đạm	Phó Chủ tịch
Ông : Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông : Nguyễn Văn Chương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông : Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông : Lâm Văn Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông : Phan Hữu Tính	Thành viên BKS
Ông : Nguyễn Văn Chêch	Thành viên BKS

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Giá Rai, ngày 30/01/2023



Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Giá Rai, ngày 30/01/2023

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH ĐẠM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		462,172,135,152	387,999,495,702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8,766,918,292	16,385,821,190
1. Tiền	111		8,766,918,292	16,385,821,190
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	129,149,415,896	106,299,301,636
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		104,035,727,416	83,026,348,336
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,790,398,545	10,710,363,807
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		75,496,343,739	72,782,643,303
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(60,173,053,804)	(60,220,053,810)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	315,961,957,886	253,863,272,421
1. Hàng tồn kho	141		324,847,825,602	269,615,609,236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8,885,867,716)	(15,752,336,815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	8,293,843,078	11,451,100,455
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		450,159,011	687,478,789
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,295,958,684	10,755,060,870
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		547,725,383	8,560,796
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105,891,191,251	125,924,172,354
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	1,782,750,400	1,782,750,400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,782,750,400	1,782,750,400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		96,916,614,331	116,378,054,423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	92,382,296,034	111,645,899,589
- Nguyên giá	222		362,362,003,396	360,356,425,424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(269,979,707,362)	(248,710,525,835)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4,534,318,297	4,732,154,834
- Nguyên giá	228		9,686,087,080	9,544,715,080
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,151,768,783)	(4,812,560,246)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	2,132,788,908	2,315,788,908
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,132,788,908	2,315,788,908
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	626,930,185	626,930,185
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,814,113,636	1,814,113,636
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,487,183,451)	(1,487,183,451)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300,000,000	300,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.13	4,432,107,427	4,820,648,438
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,432,107,427	4,820,648,438
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		568,063,326,403	513,923,668,056

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		456,190,849,299	363,407,522,630
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	423,468,724,562	328,486,629,419
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		181,278,635,550	86,031,428,579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43,867,698,926	42,382,839,924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,781,972,428	3,350,173,370
4. Phải trả người lao động	314		3,609,934,392	9,883,400,371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,161,660,116	3,073,222,997
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8,597,497,685	18,865,800,220
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320		181,169,542,098	164,897,980,591
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,783,367	1,783,367
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	V.16	32,722,124,737	34,920,893,211
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		26,122,124,737	28,320,893,211
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		6,600,000,000	6,600,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		111,872,477,104	150,516,145,426
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	111,872,477,104	150,516,145,426
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115,000,000,000	115,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,874,133,333	21,874,133,333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		(10,000)	(10,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		617,225,337	617,225,337
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(25,618,871,566)	13,024,796,756
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,024,796,756	24,018,935,435
	6			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(38,643,668,322)	(10,994,138,679)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		568,063,326,403	513,923,668,056

Người lập biểu

NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng

TRẦN CHÍ NAM

Giá Rai, ngày 30/01/2023



Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH ĐẠM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm			
		QUÍ 4 NĂM 2022	QUÍ 4 NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	155,357,440,807	98,277,632,615	647,065,830,335	424,057,865,524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		336,305,504	1,777,882,865	963,685,022	5,276,848,381
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		155,021,135,303	96,499,749,750	646,102,145,313	418,781,017,143
4. Giá vốn hàng bán	VI.19	143,518,143,784	68,981,447,975	576,928,190,443	325,718,085,794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,502,991,519	27,518,301,775	69,173,954,870	93,062,931,349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	2,321,353,323	1,486,760,598	5,579,214,192	4,260,822,824
7. Chi phí tài chính	VI.21	9,066,371,620	4,188,794,644	19,460,505,226	14,724,354,884
+ Trong đó: chi phí lãi vay		3,390,704,766	3,284,193,088	12,155,268,065	12,340,400,040
8. Chi phí bán hàng		17,634,573,927	20,813,551,058	82,700,345,447	71,777,186,550
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,143,896,573	5,649,064,419	21,268,866,047	20,548,360,840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(18,020,497,278)	(1,646,347,748)	(48,676,547,658)	(9,726,148,101)
11. Thu nhập khác	VI.22	4,141,396,607	3,116,543,719	12,412,245,016	4,723,541,695
12. Chi phí khác	VI.23	478,951,811	1,160,788,757	2,379,365,680	2,073,180,424
13. Lợi nhuận khác		3,662,444,796	1,955,754,962	10,032,879,336	2,650,361,271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	VI.24	(14,358,052,482)	309,407,214	(38,643,668,322)	(7,075,786,830)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.24	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.24	(14,358,052,482)	309,407,214	(38,643,668,322)	(7,075,786,830)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(1,249)	27	(3,360)	(615)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÍ 4 NĂM 2022	QUÍ 4 NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		90,377,232,597	129,925,671,128	411,131,036,482	441,268,912,369
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(61,003,354,906)	(75,451,219,081)	(293,571,274,304)	(294,155,423,198)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(18,903,615,946)	(19,469,529,925)	(80,717,120,028)	(89,980,362,806)
4. Tiền lãi vay đã chi trả		(3,366,262,180)	(3,222,603,779)	(12,007,791,494)	(12,328,331,604)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp					(354,856,875)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		52,697,585,608	115,998,056,853	321,883,018,276	487,287,877,787
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(63,746,185,117)	(131,096,763,998)	(365,709,476,936)	(528,417,665,553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,944,599,944)	16,683,611,198	(18,991,608,004)	3,320,150,120
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(21,408,000)	(170,924,091)	(74,731,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,924,152	2,625,787	10,158,911	10,970,767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1,924,152	(18,782,213)	(160,765,180)	(63,760,233)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		126,165,499,593	134,299,176,504	432,292,887,501	530,937,220,838
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(119,403,285,717)	(139,713,721,126)	(420,630,265,294)	(546,053,198,766)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(28,139,400)		(28,139,400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÍ 4 NĂM 2022	QUÍ 4 NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6,762,213,876	(5,442,684,022)	11,662,622,207	(15,144,117,328)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,819,538,084	11,222,144,963	(7,489,750,977)	(11,887,727,441)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		6,154,785,690	5,035,289,362	16,385,821,190	28,144,741,868
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(207,405,482)	128,386,865	(129,151,921)	128,806,763
Tiền và tương đương tiền cuối năm		8,766,918,292	16,385,821,190	8,766,918,292	16,385,821,190

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Giá Rai, ngày 30/01/2023

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340 ngày 20 tháng 7 năm 2006 và thay đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 02 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 115.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 115.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 89, QL. 1A, Khóm 2, Phường 1, Tx. Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính:

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2022

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời);

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp, bình quân gia quyền hay giá đích danh nhập trước xuất trước, hoặc nhập sau xuất trước...

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, hay định kỳ...

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc năm
- Máy móc, thiết bị năm
- Phương tiện vận tải năm
- Thiết bị văn phòng năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt (*)		562,558,214		3,464,257,571
Tiền gửi ngân hàng (**)	Nguyên tệ	8,204,360,078	Nguyên tệ	12,921,563,619
<i>Tiền gửi VND</i>		<i>1,829,836,831</i>		<i>2,792,110,161</i>
Văn phòng công ty		1,614,164,369		2,717,455,953
<i>Tiền gửi VND - CN NHPT KV Minh Hải</i>		1,536,375		1,533,306
<i>Tiền gửi VND - NHCT Bạc Liêu</i>		2,964,101		2,964,101
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP Quốc Tế</i>		4,242		4,242
<i>Tiền gửi VND - NHCT VN Sứ GD II</i>		1,840,629		1,836,954
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP ACB Cà Mau</i>		4,010,744		4,010,744
<i>Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Giá Rai</i>		3,850,006		3,850,006
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP NT Bạc Liêu</i>		19,249,221		126,657,155
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP NT Tp.HCM</i>		5,492,681		5,745,431
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP SGTT Bạc Liêu</i>		61,185,303		62,200,410
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP SGTT Tp.HCM</i>		4,948,491		5,473,110
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Tp.HCM</i>		2,482,898		3,271,707
<i>Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Bạc Liêu</i>		211,018,669		40,292,391
<i>Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Bạc Liêu</i>		1,222,310,323		2,305,080,408
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Bạc Liêu</i>		48,457,881		144,030,236
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP Bưu Điện Liên Việt Bạc Liêu</i>		1,000,000		1,000,000
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP PT TPHCM - CN Bạc Liêu</i>		14,301,069		
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Bạc Liêu</i>		396,167		396,167
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP Việt Á Bạc Liêu</i>		5,535,966		5,535,966
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP Kỹ Thương Tp.HCM</i>		1,269		1,269
<i>Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Bạc Liêu (PT)</i>		2,995,004		2,989,020
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP Tiên Phong CN Cần Thơ</i>		583,330		583,330
Chi nhánh Gành Hào		4,889,965		5,153,134
<i>Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Bạc Liêu (GH)</i>		204,062		467,231
<i>Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Đông Hải</i>		3,167,240		3,167,240
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Bạc Liêu (GH)</i>		1,045,987		1,045,987
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP SGTT Bạc Liêu PGD Đông H</i>		472,676		472,676
Chi nhánh Nha Trang		68,259,136		22,757,998
<i>Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Bạc Liêu</i>		15,700		169,700
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Bạc Liêu</i>		46,271,687		8,903,151
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP Đông Nam Á</i>		2,166,858		1,380,865
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP NT Nha Trang</i>		11,245		11,245
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Nha Trang</i>		449,381		710,543
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Quân Đội Khánh Hòa</i>		3,859,243		8,670,484
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Tp.HCM (NT)</i>				
<i>Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Khánh Hòa</i>		14,319,729		1,354,823
<i>Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Cam Lâm</i>		1,121,225		1,513,119
<i>Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Tp. Nha Trang</i>				
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP Tiên Phong CN Cần Thơ</i>		44,068		44,068
Chi nhánh Long An		142,523,361		46,743,076
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Bạc Liêu (Long An)</i>		6,825,575		6,817,763
<i>Tiền gửi VND - NH TMCP NT Bạc Liêu (Long An)</i>		59,437,572		15,601,137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

Tiền gửi VND - NH NN&PTNT VN - CN Đông Đức	22,903,600	
Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Bạc Liêu (Long An)	53,356,614	24,324,176
Tiền gửi ngoại tệ	6,374,523,247	10,129,453,458
Văn phòng công ty	6,273,386,497	10,030,850,796
Tiền gửi USD - NH TMCP SGTT Bạc Liêu	2,354,455	3,187,484
Tiền gửi USD - NH TMCP SGTT Tp. HCM	37,715	37,715
Tiền gửi USD - NHCT Bạc Liêu	10,540,035	10,540,035
Tiền gửi USD - NH TMCP NT Bạc Liêu	11,901,878	11,809,250
Tiền gửi USD - NH TMCP Quốc Tế	355,795	355,795
Tiền gửi USD - NHCT VN Sở GD II	15,755,411	15,755,411
Tiền gửi USD - NH TMCP ACB Cà Mau	6,000,579	6,000,579
Tiền gửi USD - NH TMCP NT Tp.HCM	4,610,131	4,757,343
Tiền gửi USD - NH TMCP XNK Tp.HCM	6,497,795	6,497,795
Tiền gửi USD - NH NN&PTNT Bạc Liêu	2,597,370,401	162,297,250
Tiền gửi USD - NH ĐT&PT Bạc Liêu	18,297,795	9,716,627,743
Tiền gửi USD - NH TMCP XNK Bạc Liêu		25,291,506
Tiền gửi USD - NH TMCP Kỹ Thương Tp. HCM	906,715	906,715
Tiền gửi EUR - NH TMCP NT Bạc Liêu	4,514,827	4,914,996
Tiền gửi EUR - NH ĐT&PT Bạc Liêu	2,494,283	2,566,450
Tiền gửi JPY - NH TMCP NT Bạc Liêu	4,040,353	4,768,455
Tiền gửi JPY - NH ĐT&PT Bạc Liêu	263,195	252,617
Tiền gửi USD - NH TMCP Tiên Phong- CN Cần Thơ	44,566,252	44,566,252
Tiền gửi USD - NH ĐT&PT Bạc Liêu (trả nợ vay nước n)	2,467,589	9,506,322
Tiền gửi JPY - NH NN&PTNT Bạc Liêu		
Tiền gửi JPY - NH TMCP XNK Bạc Liêu		211,083
Tiền gửi JPY - NH ĐT&PT Bạc Liêu (trả nợ vay nước ng	3,535,804,573	
Tiền gửi VND - NH TMCP PT TPHCM - CN Bạc Liêu	4,606,720	
Chi nhánh Nha Trang	101,136,750	98,602,662
Tiền gửi USD - NH NN&PTNT Bạc Liêu	85,611,277	83,258,734
Tiền gửi USD - NH TMCP XNK Bạc Liêu	6,688,213	6,481,037
Tiền gửi USD - NH TMCP An Bình Tp.HCM (NT)	6,839,175	6,627,323
Tiền gửi USD - NH ĐT&PT Khánh Hòa	1,927,870	2,167,528
Tiền gửi USD - NH Quân Đội Khánh Hòa	70,215	68,040
Tiền đang chuyển:		
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	8,766,918,292	16,385,821,190

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế.

(**) Tiền gửi Ngân hàng tại 31/12/2022 phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
2.1 Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
- Tổng giá trị trái phiếu						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
- Các khoản đầu tư khác						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
Tổng cộng						
- Lý do thay đổi loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ <i>Số lượng:</i>						
+ <i>Giá trị:</i>						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	300,000,000	300,000,000
a. Ngắn hạn:		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b. Dài hạn:	300,000,000	300,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu	300,000,000	300,000,000
- Các khoản đầu tư khác		

Tổng cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá trị gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,814,113,636	1,814,113,636	1,487,183,451	1,814,113,636	1,814,113,636	1,487,183,451
- Đầu tư vào công ty con						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,814,113,636	1,814,113,636	1,487,183,451	1,814,113,636	1,814,113,636	1,487,183,451
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công Ty TNHH TM - DV Khang Phú	1,814,113,636	1,814,113,636	1,487,183,451	1,814,113,636	1,814,113,636	1,487,183,451
+						
- Đầu tư vào các đơn vị khác						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

Tổng cộng

1,814,113,636

1,814,113,636

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình nêu lý do:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn	104,035,727,416	83,026,348,336
Chi tiết số dư như sau:		
+ Khách hàng trong nước	47,124,406,857	34,554,215,070
+ Khách hàng nước ngoài	56,911,320,559	48,472,133,266
+ Các đối tượng khác		

3.2 Phải thu khách hàng dài hạn

Chi tiết số dư như sau:

+

+

+ Các đối tượng khác

4. CÁC KHOẢN PHẢI KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1 Phải thu ngắn hạn khác	75,496,343,739	72,782,643,303

- Phải thu về cổ phần hóa

Chi tiết số dư như sau:

+

+

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu của người lao động

- Ký cược, ký quỹ

- Phải thu khác

Chi tiết số dư như sau:

Phải thu khác (Văn phòng)

'+ Ông Nguyễn Thanh Đạm

'+ Ông Tô Huy Phong

'+ Công ty TNHH MTV TM D.A.T

'+ Các khoản phải thu khác

Phải thu khác (Chi nhánh)

4.2 Phải thu dài hạn khác

- Phải thu về cổ phần hóa

Chi tiết số dư như sau:

+

+

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu về lao động

- Phải thu của người lao động

- Ký cược, ký quỹ

- Phải thu khác

Chi tiết số dư như sau:

+

+

+ Các đối tượng khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

Tổng cộng	<u><u>77,279,094,139</u></u>	<u><u>74,565,393,703</u></u>
5. NỢ XẤU	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tổng giá trị nợ xấu		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Khả năng thu hồi nợ xấu:		
6. HÀNG TỒN KHO	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	92,221,421,714	29,277,814,299
- Công cụ, dụng cụ	898,559,489	920,092,668
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58,281,959,455	63,716,581,894
- Thành phẩm	172,364,292,876	175,042,280,890
- Hàng hóa	1,081,592,068	658,839,485
- Hàng hóa gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,885,867,716)	(15,752,336,815)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u><u>315,961,957,886</u></u>	<u><u>253,863,272,421</u></u>
Ghi Chú:		
(*) Giá trị hàng hóa ghi số hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.....		
(*) Giá trị hàng hóa ghi số dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ		
(**) Lý do trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
(***)		
7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Xây dựng cơ bản dở dang	2,132,788,908	2,315,788,908
Chi tiết số dư như sau:		
+ Chi phí mua sắm TSCĐ	446,385,500	629,385,500
+ Chi phí XD CB dở dang	1,679,153,408	1,679,153,408
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	7,250,000	7,250,000
Tổng cộng	<u><u>2,132,788,908</u></u>	<u><u>2,315,788,908</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	78,721,488,844	234,249,066,945	46,132,088,380	1,504,546,642	198,000,000	360,805,190,811
2. Số tăng trong kỳ		1,776,812,585				1,776,812,585
- Mua trong năm		1,666,812,585				1,666,812,585
- Đầu tư XDCN hoàn thành						
- Tăng khác		110,000,000				110,000,000
3. Số giảm trong kỳ		220,000,000				220,000,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư		110,000,000				110,000,000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		110,000,000				110,000,000
4. Số dư cuối kỳ	78,721,488,844	235,805,879,530	46,132,088,380	1,504,546,642	198,000,000	362,362,003,396
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	68,849,980,091	160,226,735,941	33,368,430,099	1,369,947,726	173,276,516	263,988,370,373
2. Khấu hao trong kỳ	1,420,950,396	3,987,785,215	697,668,321	28,817,005		6,135,220,937
- Khấu hao tăng trong năm	1,420,950,396	3,918,380,443	697,668,321	28,817,005		6,065,816,165
- Tăng khác		69,404,772				69,404,772
3. Giảm trong kỳ		143,883,948				143,883,948
- Thanh lý, nhượng bán		74,479,176				74,479,176
- Giảm khác		69,404,772				69,404,772
4. Số dư cuối kỳ	70,270,930,487	164,070,637,208	34,066,098,420	1,398,764,731	173,276,516	269,979,707,362
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	9,871,508,753	74,022,331,004	12,763,658,281	134,598,916	24,723,484	96,816,820,438
2. Tại ngày cuối kỳ	8,450,558,357	71,735,242,322	12,065,989,960	105,781,911	24,723,484	92,382,296,034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
- Mua TSCĐ tài chính trong năm						
- Thuê lại TSCĐ tài chính trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao tăng trong năm						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu kỳ	4,530,980,322	3,200,000,000		1,813,734,758		9,544,715,080
2. Số tăng trong kỳ				141,372,000		141,372,000
- Mua trong kỳ				141,372,000		141,372,000
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	4,530,980,322	3,200,000,000		1,955,106,758		9,686,087,080
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	1,688,175,704	2,399,999,964		982,252,292		5,070,427,960
2. Khấu hao trong kỳ	17,460,828	39,999,999		23,879,996		81,340,823
- Khấu hao tăng trong kỳ	17,460,828	39,999,999		23,879,996		81,340,823
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1,705,636,532	2,439,999,963		1,006,132,288		5,151,768,783
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu kỳ	2,842,804,618	800,000,036		831,482,466		4,474,287,120
2. Tại ngày cuối kỳ	2,825,343,790	760,000,037		948,974,470		4,534,318,297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và QSDĐ	Cơ sở hạ tầng	BDS khác	Tổng cộng
I. Bất động sản đầu tư cho thuê						
Nguyên giá:						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
3. Số giảm trong năm						
4. Số dư cuối năm						
Hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
3. Giảm trong năm						
4. Số dư cuối năm						
II. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá						
1. Nguyên giá						
2. Tổn thất do suy giảm giá trị						
3. Giá trị còn lại						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
12.1 Ngắn hạn	450,159,011	420,895,345
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí CCDC xuất dùng	44,858,555	174,879,629
- Chi phí bảo hiểm		
- Chi phí khác	405,300,456	246,015,716
12.2 Dài hạn	4,432,107,427	5,087,231,882
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí bảo hiểm		
- Chi phí CCDC xuất dùng	1,839,295,855	2,147,128,790
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí khác	2,592,811,572	2,940,103,092
	<u>4,882,266,438</u>	<u>5,508,127,227</u>

13 TÀI SẢN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
13.1 Ngắn hạn		
Chi tiết số dư như sau		
+		
+		
13.2 Dài hạn		
Chi tiết số dư như sau		
+		
+		
	<u>_____</u>	<u>_____</u>
	<u>_____</u>	<u>_____</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1 Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn (VND)</i>	139,446,465,622	139,446,465,622	85,151,337,453	91,764,305,770	146,059,433,939	146,059,433,939
- Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - PGD						
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	30,340,000,000	30,340,000,000	20,300,000,000	23,040,000,000	33,080,000,000	33,080,000,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	109,106,465,622	109,106,465,622	64,851,337,453	68,724,305,770	112,979,433,939	112,979,433,939
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu (CK-)						
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu						
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Quế Nguyễn Minh Trí						
<i>Vay ngắn hạn (USD)</i>	41,723,076,476	41,723,076,476	42,267,745,771	27,178,691,295	26,634,022,000	26,634,022,000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	11,072,570,000	11,072,570,000	20,505,317,000	18,396,277,000	8,963,530,000	8,963,530,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	839,872,440	839,872,440	1,753,187,140	913,314,700		
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	16,931,334,036	16,931,334,036	7,129,941,631	7,869,099,595	17,670,492,000	17,670,492,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bạc Liêu						
- Nosui Corporation	12,879,300,000	12,879,300,000	12,879,300,000			
Cộng	181,169,542,098	181,169,542,098	127,419,083,224	118,942,997,065	172,693,455,939	172,693,455,939

14.2 Vay dài hạn

Chi tiết số dư như sau:

- Nosui Corporation	23,685,004,737	23,685,004,737	275,000,055		23,410,004,682	23,410,004,682
- Ngân hàng Quân đội						
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	1,380,000,000	1,380,000,000		435,000,000	1,815,000,000	1,815,000,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu				27,000,000	27,000,000	27,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bạc Liêu						
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	1,057,120,000	1,057,120,000		94,020,000	1,151,140,000	1,151,140,000
- Vay cá nhân						

Trong đó:

+ *Bù Hữu Trung*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

+ Nguyễn Thanh Đạm
+ Nguyễn Thanh Long
+ Nguyễn Thị Thu Hương
+ Nguyễn Minh Trí
Tổng cộng

				-	
				-	
				-	
	26,122,124,737	26,122,124,737	275,000,055	556,020,000	26,403,144,682
					26,403,144,682

14.3 Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm dưới 5 năm						
Trên 5 năm						

14.4 Số vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
a Vay				
Chi tiết số dư như sau:				
b Nợ thuê tài chính				
Chi tiết số dư như sau:				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 Năm 2022*

Đơn vị tính: VND

15 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1 Ngắn hạn:				
CTy TNHH Emergent Cold Việt N:	1,111,916,120	1,111,916,120	2,062,210,038	2,062,210,038
Cty CP NYD SHIPPING	15,232,327,830	15,232,327,830	11,071,808,627	11,071,808,627
Cty TNHH Vận Tải Đan Bách	1,069,360,366	1,069,360,366	1,562,922,366	1,562,922,366
CTY TNHH Hiệp Hưng	1,383,446,390	1,383,446,390	1,488,738,850	1,488,738,850
Cty TNHH MEITO Việt Nam	3,927,261,880	3,927,261,880	1,194,065,114	1,194,065,114
Nguyễn Ngọc Hương	1,028,177,680	1,028,177,680	1,028,177,680	1,028,177,680
Trần Văn Hùng	1,522,872,860	1,522,872,860	1,522,872,860	1,522,872,860
Nguyễn Văn Dinh	2,591,991,750	2,591,991,750	2,591,991,750	2,591,991,750
SEIYU ALLIANCE CO., LTD	8,551,469,250	8,551,469,250	8,289,708,000	8,289,708,000
GENERAL PACIFIC TRADING I	1,301,195,679	1,301,195,679	1,440,162,444	1,440,162,444
QINGDAO FUJICCO FOODSTUF	987,768,714	987,768,714	957,533,024	957,533,024
KABUSIKIGAISHA INTEC OKIT	680,027,040	680,027,040	752,653,440	752,653,440
JINCHANG INTERNATIONAL F	3,524,328,000	3,524,328,000	3,416,448,000	3,416,448,000
MITSUI & CO., LTD	85,179,879,208	85,179,879,208		
Các đối tượng khác	53,186,612,783	53,186,612,783	48,652,136,386	48,652,136,386
Cộng	181,278,635,550	181,278,635,550	86,031,428,579	86,031,428,579

15.2 Dài hạn:**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

16.1 Phải nộp	Đầu năm	Phải nộp trong	Đã nộp trong	Số cuối kỳ
		năm	năm	
Thuế GTGT				
Thuế nhập khẩu				
Thuế xuất khẩu				
Thuế TTĐB				
Thuế TNDN				
Thuế TNCN				
Thuế khác				
16.2 Phải thu				
Thuế GTGT				
Thuế nhập khẩu				
Thuế xuất khẩu				
Thuế TTĐB				
Thuế TNDN				
Thuế TNCN				
Thuế khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:		
a. Ngắn hạn:	3,161,660,116	3,073,222,997
- Trích trước chi phí tiền lương		
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh		
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thanh phẩm, BĐS đã bán...		
- Trích trước, chi phí, điện nước, lãi vay trái phiếu chuyển đổi		
- Chi phí lãi vay (lãi vay quá hạn)	3,161,660,116	3,073,222,997
- Chi phí phải trả khác		
b. Dài hạn:		
- Lãi trái phiếu chuyển đổi		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn...		
- Các khoản khác		
Cộng:	3,161,660,116	3,073,222,997
20. PHẢI TRẢ KHÁC:		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn:	8,597,497,685	18,865,800,220
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	490,591,135	383,766,497
- BHXH	1,082,102,021	1,045,931,596
- BHYT	110,612,483	146,949,279
- BHTN	225,257,753	165,548,023
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,688,934,293	17,123,604,825
b. Dài hạn:		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng:	8,597,497,685	18,865,800,220
Ghi chú:		
Chi tiết số dư các khoản nợ quá hạn:		
21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn:		
Chi tiết theo từng số dư:		
b. Dài hạn:		
Chi tiết theo từng số dư:		
Cộng:		
22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

a. Ngắn hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

b. Dài hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

Cộng:

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

a. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- **Thuế Thu nhập hoãn lại**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- **Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước	115,000,000,000	21,874,133,333	(10,000)	617,225,337		(876,802,358)	136,614,546,312
- Tăng trong kỳ						(10,384,016,726)	(10,384,016,726)
Trong đó:							
- Tăng trong kỳ trước							-
- Tăng do trích từ lợi nhuận							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước						(10,384,016,726)	(10,384,016,726)
- Tăng khác							-
- Giảm trong kỳ							-
Trong đó:							
- Giảm chia cổ tức trong kỳ trước							-
- Giảm lợi nhuận do trích quỹ trong kỳ trước							-
- Giảm thặng dư vốn cổ phần trong kỳ trước							-
- Giảm lợi nhuận khác							-
b. Số dư cuối kỳ trước (Số dư đầu kỳ nay)	115,000,000,000	21,874,133,333	(10,000)	617,225,337		(11,260,819,084)	126,230,529,586
- Tăng trong kỳ						(14,358,052,482)	(14,358,052,482)
Trong đó:							
- Tăng vốn trong kỳ nay							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ nay						(14,358,052,482)	(14,358,052,482)
- Tăng khác							-
- Giảm trong kỳ							-
Trong đó:							
- Giảm vốn trong kỳ nay							-
- Giảm lợi nhuận trong kỳ nay							-
- Giảm thặng dư vốn cổ phần trong kỳ nay							-
- Giảm lợi nhuận khác							-
c. Số dư cuối năm nay	115,000,000,000	21,874,133,333	(10,000)	617,225,337		(25,618,871,566)	111,872,477,104

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

24.2. Các giao dịch và chi tiết vốn CSH

	<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115,000,000,000	115,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	115,000,000,000	115,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	115,000,000,000	115,000,000,000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia		
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
c. Chi tiết vốn góp:		

24.3. Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,500,000	11,500,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	11,500,000	11,500,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,500,000	11,500,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	11,500,000	11,500,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

24.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	617,225,337	617,225,337
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,783,367	1,783,367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU	QUÍ 4 NĂM 2022	QUÍ 4 NĂM 2021
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
- Tổng doanh thu	155,357,440,807	98,277,632,615
+ Doanh thu bán hàng	155,357,440,807	55,204,578,541
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		43,073,054,074
- Các khoản giảm trừ doanh thu	336,305,504	1,777,882,865
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	336,305,504	7,587,596
+ Hàng bán bị trả lại		1,770,295,269
- Doanh thu thuần	155,021,135,303	96,499,749,750
+ Doanh thu thuần bán hàng hoá	155,021,135,303	53,426,695,676
+ Doanh thu thuần thành phẩm đã tiêu thụ		
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		43,073,054,074
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	QUÍ 4 NĂM 2022	QUÍ 4 NĂM 2021
+ Giá vốn hàng hóa đã bán	143,518,143,784	45,459,432,689
+ Giá vốn thành phẩm đã tiêu thụ		
+ Giá vốn không sản xuất của Gành Hào		
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ		23,522,015,286
Tổng cộng	143,518,143,784	68,981,447,975
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	QUÍ 4 NĂM 2022	QUÍ 4 NĂM 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,924,152	2,625,787
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,298,939,171	1,463,434,811
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	20,490,000	20,700,000
Tổng cộng	2,321,353,323	1,486,760,598
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	QUÍ 4 NĂM 2022	QUÍ 4 NĂM 2021
- Chi phí lãi vay	3,390,704,766	3,284,193,088
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,675,666,854	891,401,556
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		
- Chi phí tài chính khác		13,200,000
Tổng cộng	9,066,371,620	4,188,794,644

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>QUÍ 4 NĂM 2022</i>	<i>QUÍ 4 NĂM 2021</i>
5. THU NHẬP KHÁC		
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	48,000,000	818,181,818
- Tiền phạt, tiền thuế thu được		
- Tiền phạt thu được, tiền thuế được giảm		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Thu nhập khác	4,093,396,607	2,298,361,901
Tổng cộng	4,141,396,607	3,116,543,719
6. CHI PHÍ KHÁC		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		747,583,368
- Chi từ hạch toán bỏ sót của các năm trước		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	150,954,444	257,463,117
- Chi phí khác	327,997,367	155,742,272
Tổng cộng	478,951,811	1,160,788,757
7. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
- Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN nhân viên quản bán hàng	757,588,826	743,144,744
- Chi phí vật liệu bán hàng		
- Chi phí công cụ dụng cụ	2,525,235	9,262,429
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16,560,000	16,560,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,281,367,033	19,181,047,884
- Chi phí bằng tiền khác	576,532,833	863,536,001
Tổng cộng	17,634,573,927	20,813,551,058
8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
- Chi phí nhân viên quản lý	1,590,916,863	1,754,222,231
- Chi phí vật liệu quản lý	1,037,515,151	866,776,137
- Chi phí đồ dùng văn phòng	36,991,206	74,121,714
- Chi phí khấu hao TSCĐ	354,048,453	395,544,849
- Thuế, phí, lệ phí	10,247,576	6,344,000
- Chi phí dự phòng	(47,000,006)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	307,849,967	477,916,097
- Chi phí bằng tiền khác	1,853,327,363	2,074,139,391
Tổng cộng	5,143,896,573	5,649,064,419
9. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tổng cộng

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- **Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế**

- Các khoản điều chỉnh thu nhập, chi phí của các năm trước và phân bổ lỗ vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

- Tổng thu nhập chịu Thuế

- Thuế TNDN hiện hành

- **Tổng thu nhập sau thuế TNDN**

QUÍ 4 NĂM 2022

(14,358,052,482)

QUÍ 4 NĂM 2021

309,407,214

(14,358,052,482)

309,407,214

(14,358,052,482)

309,407,214

Tổng cộng

(28,716,104,964)

618,814,428

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

QUÍ 4 NĂM 2022

QUÍ 4 NĂM 2021

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

QUÍ 4 NĂM 2022

QUÍ 4 NĂM 2021

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông

(14,358,052,482)

309,407,214

CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)

(1,367)

29

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ
4. Số tiền đã trả nợ gốc vay trong kỳ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty TNHH Khang Phú
Nguyễn Thị Thu Hương
Nguyễn Minh Trí
Nguyễn Thanh Phong
Nguyễn Thanh Long
Trần Chí Nam

Mối quan hệ
Công ty liên kết
Chủ tịch HĐQT
Con CTHĐQT
Anh Tổng Giám Đốc
Anh Tổng Giám Đốc
Kế Toán Trưởng

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công Ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Nguyễn Sơn Hà	Con CTHĐQT	Trái phiếu chuyển đổi	-
Nguyễn Minh Trí	Con CTHĐQT	Trái phiếu chuyển đổi	-
Nguyễn Thanh Đạm	TGD	Trái phiếu chuyển đổi	-
Nguyễn Thanh Long	Anh TGD	Trái phiếu chuyển đổi	-
Nguyễn Minh Trí	Con CTHĐQT	Vay tiền	-

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

+ Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

31.7 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

Rủi ro tín dụng

- a Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Phải thu khách hàng

- b Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

- c Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh 3).

Rủi ro thanh khoản

- d Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2022	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán			
Người mua trả tiền trước			
Vay và nợ			
Phải trả người lao động			
Chi phí phải trả			
Các khoản phải trả phải nộp khác			
Cộng			

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

- f. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác. Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- g. Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về bất động sản.

- k. Công ty đã xác định được sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: Việc chi phí của dự án dân cư Đồng Hoà có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình hoàn thành dự án và chuyển giao cho khách hàng. Công ty đã nghiên cứu và nhờ ý kiến của chuyên gia tư vấn về các yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch nhằm giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

Rủi ro ngoại tệ

- l. Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2022 Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về lãi suất

- m. Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Độ nhạy của ngoại tệ

- n. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với sự thay đổi của tỷ giá như sau:

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

